

Số: *32* /2022/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày *12* tháng *10* năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng đơn giá đo đạc và bản đồ địa chính
trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*
- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*
- Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*
- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*
- Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*
- Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*
- Căn cứ Luật đo đạc và bản đồ ngày 14 tháng 6 năm 2018;*
- Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;*
- Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*
- Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*
- Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;*



Căn cứ Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Định mức kinh tế-kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 280/TTr-STNMT ngày 08 tháng 9 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bảng đơn giá đo đạc và bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Bình Dương được quy định tại các phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này (đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

Bảng đơn giá đo đạc và bản đồ địa chính được áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh Bình Dương, là cơ sở để:

- Các tổ chức hoạt động đo đạc và bản đồ áp dụng đơn giá để thực hiện các dịch vụ về đo đạc và bản đồ theo yêu cầu của người sử dụng đất.

- Văn phòng Đăng ký đất đai áp dụng thu dịch vụ thẩm định bản trích đo, trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý đối với các tổ chức hoạt động đo đạc và bản đồ tư nhân.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2022 và thay thế Quyết định số 02/2018/QĐ-UBND ngày 09/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bảng đơn giá đo đạc và bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Bình Dương.



Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu nhiệm thi hành Quyết định này. *ld*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ: TC, TP, TNMT;
- Cục Kiểm tra VB QPPL- Bộ Tư pháp;
- TT. TU, Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Các sở, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật (Sở Tư pháp);
- Trung tâm công báo tỉnh Bình Dương;
- Website, Báo, Đài PTTH tỉnh Bình Dương;
- LĐVP, CV, TH, HCTC;
- Lưu: VT. *ld*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
K.T. CHỦ TỊCH



Phụ lục 01

LƯỚI ĐỊA CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số: 32 /2022/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dùng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	$10=5+6+7+8+9$	$11=10*15\%+25\%$	$12=10+11$
1	Chọn điểm, chôn mốc	Điểm	1	1.282.871	437.400	19.556	61.004	262.420	2.063.250	515.812	2.579.062
		Điểm	2	1.704.637	583.200	24.445	77.949	262.420	2.652.650	663.163	3.315.813
		Điểm	3	2.205.484	729.000	32.593	91.505	262.420	3.321.002	830.250	4.151.252
		Điểm	4	2.917.214	948.600	42.371	115.229	262.420	4.285.833	1.071.458	5.357.292
		Điểm	5	3.699.239	1.240.200	53.778	122.007	262.420	5.377.644	1.344.411	6.722.055
2	Xây tường vây	Điểm	1	1.109.780	864.000	14.717	40.669	521.143	2.550.309	637.577	3.187.887
		Điểm	2	1.200.206	1.134.000	19.245	40.669	521.143	2.915.264	728.816	3.644.080
		Điểm	3	1.331.736	1.512.000	22.642	49.707	521.143	3.437.228	859.307	4.296.534
		Điểm	4	1.553.692	2.592.000	29.434	58.744	521.143	4.755.014	1.188.753	5.943.767
		Điểm	5	1.775.647	3.024.000	37.359	65.522	521.143	5.423.671	1.355.918	6.779.589
3	Tiếp điểm	Điểm	1	237.243	64.800	2.985	40.669	163.746	509.442	127.361	636.803
		Điểm	2	298.751	64.800	3.903	51.966	163.746	583.166	145.791	728.957
		Điểm	3	360.258	97.200	4.592	61.004	163.746	686.799	171.700	858.499
		Điểm	4	448.126	122.400	5.739	76.819	163.746	816.831	204.208	1.021.038
		Điểm	5	597.502	122.400	7.576	81.338	163.746	972.562	243.141	1.215.703
4	Đo ngắm	Điểm	1	738.857	81.000	8.299	15.615	60.482	904.253	226.063	1.130.317
		Điểm	2	893.245	113.400	12.072	23.659	60.482	1.102.858	275.714	1.378.572
		Điểm	3	1.080.717	226.800	15.090	28.391	60.482	1.411.479	352.870	1.764.349
		Điểm	4	1.345.382	405.000	20.371	38.801	60.482	1.870.036	467.509	2.337.545
		Điểm	5	2.095.267	504.000	27.161	51.576	60.482	2.738.487	684.622	3.423.109
5	Tính toán	Điểm	1-5	324.703		981	1.962	52.409	380.054	57.008	437.062

Phụ lục 02

ĐO ĐẶC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH BẢNG PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẶC TRỰC TIẾP(Kèm theo Quyết định số: **38** /2022/QĐ-UBND ngày **12** tháng **10** năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dùng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp A1 $10=5+6+7+8+9$	CP chung $11=10*13\%-25\%$	Đơn giá $12=10+11$
Tỷ lệ 1/200											
	Ngoại nghiệp	Ha	1	15.556.177	3.087.000	273.878	252.593	1.219.637	20.389.285	5.097.321	25.486.606
		Ha	2	18.145.973	3.697.200	330.216	292.340	1.219.637	23.685.366	5.921.341	29.606.707
		Ha	3	21.001.784	4.359.600	386.554	354.800	1.219.637	27.322.375	6.830.594	34.152.968
		Ha	4	24.292.892	5.077.800	462.220	420.098	1.219.637	31.472.647	7.868.162	39.340.808
	Nội nghiệp										
		Ha	1	1.955.455		35.045	196.272	1.677.242	3.864.014	579.602	4.443.616
		Ha	2	2.124.810		41.716	217.701	1.677.242	4.061.469	609.220	4.670.689
		Ha	3	2.278.411		47.879	237.258	1.677.242	4.240.790	636.118	4.876.908
		Ha	4	2.546.227		50.795	271.241	1.677.242	4.545.505	681.826	5.227.331
Tỷ lệ 1/500											
	Ngoại nghiệp	Ha	1	4.299.318	934.560	57.013	51.151	473.936	5.815.979	1.453.995	7.269.973
		Ha	2	5.000.014	1.125.504	71.665	63.265	473.936	6.734.384	1.683.596	8.417.980
		Ha	3	5.851.613	1.355.040	95.022	84.690	402.846	7.789.211	1.947.303	9.736.514
		Ha	4	6.878.386	1.633.824	122.333	109.220	402.846	9.146.609	2.286.652	11.433.261
		Ha	5	8.100.735	1.963.008	158.349	136.248	379.149	10.737.488	2.684.372	13.421.861
	Nội nghiệp										
		Ha	1	893.247		16.085	92.699	450.583	1.452.614	217.892	1.670.507
		Ha	2	957.523		16.848	106.957	450.583	1.531.911	229.787	1.761.697
		Ha	3	1.021.799		17.610	116.442	450.583	1.606.433	240.965	1.847.398
		Ha	4	1.107.501		18.626	125.828	450.583	1.702.538	255.381	1.957.918
		Ha	5	1.209.586		19.897	138.511	450.583	1.818.577	272.787	2.091.363
Tỷ lệ 1/1000											
	Ngoại nghiệp	Ha	1	1.373.677	251.928	27.540	23.339	61.845	1.738.328	434.582	2.172.910
		Ha	2	1.593.435	299.232	33.294	27.479	61.845	2.015.286	503.821	2.519.107
		Ha	3	1.991.358	411.408	39.170	32.480	61.845	2.536.261	634.065	3.170.326
		Ha	4	2.668.663	656.712	48.962	41.391	61.845	3.477.573	869.393	4.346.966



STT	Nội dung công việc	DVT	KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp A1	CP chung	Đơn giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	$10=5+6+7+8+9$	$11=10*15\%-25\%$	$12=10+11$
		Ha	2	125.186	22.301	2.656	1.914	786	152.844	38.201	191.055
		Ha	3	144.683	26.514	2.901	2.074	786	176.958	44.239	221.197
		Ha	4	168.078	31.569	3.203	2.233	786	205.869	51.467	257.336
	Nội nghiệp	Ha	1	7.703		235	1.192	3.550	12.679	1.902	14.581
		Ha	2	8.811		247	1.330	3.550	13.939	2.091	16.029
		Ha	3	10.307		263	1.791	3.550	15.911	2.387	18.298
		Ha	4	12.324		296	2.413	3.550	18.583	2.787	21.370

Ghi chú:

- Trường hợp phải đo vẽ địa hình cho BDDC, mức tính bằng **0,1** đơn giá đo đạc thành lập bản đồ địa chính bằng phương pháp đo đạc trực tiếp.
- Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng ngoài nghiệp được tính thêm **0,15** và nội nghiệp được tính thêm **0,1** mức tính theo đơn giá đo đạc thành lập bản đồ địa chính bằng phương pháp đo đạc trực tiếp.

STT	Nội dung công việc	KK	ĐVT	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	CP-chung 15%	Đơn giá
1	2	3	4	5	6	7	8	$9=5+6+7+8$	$10=9*15\%$	$11=9+10$
4.2.1	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển		Điểm	405.879		14.195	45.362	465.436	69.815	535.251
4.2.2	Chuyển đổi bản đồ số		Ha	188.987	213	61.189	105.382	355.771	53.366	409.137
5	Khó khăn 5								-	-
5.1	Số hóa BĐDC		Ha	284.300	7.216	41.315	163.122	495.953	74.393	570.345
5.2	Chuyển hệ tọa độ BĐDC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang VN-2000									
5.2.1	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển		Điểm	405.879		14.195	45.362	465.436	69.815	535.251
5.2.2	Chuyển đổi bản đồ số		Ha	204.709	252	64.020	105.382	374.362	56.154	430.517
	Tổng hợp tỷ lệ 1/500									
1	Số hóa BĐDC	1	Ha	198.158	4.155	24.522	163.122	389.957	58.494	448.450
		2	Ha	215.190	4.756	27.620	163.122	410.688	61.603	472.291
		3	Ha	235.169	5.467	31.452	163.122	435.211	65.282	500.492
		4	Ha	258.097	6.287	35.983	163.122	463.488	69.523	533.012
		5	Ha	284.300	7.216	41.315	163.122	495.953	74.393	570.345
2	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển	1-5	Điểm	405.879		14.195	45.362	465.436	69.815	535.251
3	Chuyển đổi bản đồ số	1	Ha	157.544	155	45.469	105.382	308.550	46.282	354.832
		2	Ha	168.025	174	50.595	105.382	324.176	48.626	372.803
		3	Ha	178.506	194	55.808	105.382	339.889	50.983	390.873
		4	Ha	188.987	213	61.189	105.382	355.771	53.366	409.137
		5	Ha	204.709	252	64.020	105.382	374.362	56.154	430.517
	Tỷ lệ 1/1000									
1	Khó khăn 1									
1.1	Số hóa BĐDC		Ha	77.789	1.831	10.912	35.082	125.614	18.842	144.457
1.2	Chuyển hệ tọa độ BĐDC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang VN-2000									
1.2.1	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển		Điểm	405.879		14.195	45.362	465.436	69.815	535.251
1.2.2	Chuyển đổi bản đồ số		Ha	47.902	191	14.199	20.863	83.155	12.473	95.628

STT	Nội dung công việc	KK	DVT	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	CP-chung 15%	Đơn giá
1	2	3	4	5	6	7	8	$9=5+6+7+8$	$10=9*15\%$	$11=9+10$
2	Khó khăn 2									
2.1	Số hóa BDDC		Ha	85.978	2.096	11.470	35.082	134.625	20.194	154.819
2.2	Chuyển hệ tọa độ BDDC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang VN-2000									
2.2.1	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển		Điểm	405.879		14.195	45.362	465.436	69.815	535.251
2.2.2	Chuyển đổi bản đồ số		Ha	51.177	215	15.390	20.863	87.645	13.147	100.791
3	Khó khăn 3									
3.1	Số hóa BDDC		Ha	95.394	2.409	12.819	35.082	145.705	21.856	167.560
3.2	Chuyển hệ tọa độ BDDC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang VN-2000									
3.2.1	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển		Điểm	405.879		14.195	45.362	465.436	69.815	535.251
3.2.2	Chuyển đổi bản đồ số		Ha	54.453	238	17.163	20.863	92.717	13.908	106.625
4	Khó khăn 4									
4.1	Số hóa BDDC		Ha	106.203	2.771	14.623	35.082	158.679	23.802	182.480
4.2	Chuyển hệ tọa độ BDDC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang VN-2000									
4.2.1	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển		Điểm	405.879		14.195	45.362	465.436	69.815	535.251
4.2.2	Chuyển đổi bản đồ số		Ha	57.728	262	18.826	20.863	97.679	14.652	112.331
5	Khó khăn 5									
5.1	Số hóa BDDC		Ha	118.649	3.180	20.475	35.082	177.387	26.608	203.995
5.2	Chuyển hệ tọa độ BDDC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang VN-2000									
5.2.1	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển		Điểm	405.879		14.195	45.362	465.436	69.815	535.251
5.2.2	Chuyển đổi bản đồ số		Ha	62.641	310	19.700	20.863	103.514	15.527	119.041
	Tổng hợp tỷ lệ 1/1000									
1	Số hóa BDDC	1	Ha	77.789	1.831	10.912	35.082	125.614	18.842	144.457
		2	Ha	85.978	2.096	11.470	35.082	134.625	20.194	154.819

STT	Nội dung công việc	KK	DVT	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	CP-chung 15%	Đơn giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9=5+6+7+8	10=9*15% 81%	11=9+10
		3	Ha	95.394	2.409	12.819	35.082	145.705	21.856	167.560
		4	Ha	106.203	2.771	14.623	35.082	158.679	23.802	182.480
		5	Ha	118.649	3.180	20.475	35.082	177.387	26.608	203.995
2	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển	1-5	Điểm	405.879		14.195	45.362	465.436	69.815	535.251
3	Chuyển đổi bản đồ số	1	Ha	47.902	191	14.199	20.863	83.155	12.473	95.628
		2	Ha	51.177	215	15.390	20.863	87.645	13.147	100.791
		3	Ha	54.453	238	17.163	20.863	92.717	13.908	106.625
		4	Ha	57.728	262	18.826	20.863	97.679	14.652	112.331
		5	Ha	62.641	310	19.700	20.863	103.514	15.527	119.041
	Tỷ lệ 1/2000									
1	Khó khăn 1									
1.1	Số hóa BDDC		Ha	32.856	611	3.460	9.327	46.254	6.938	53.192
1.2	Chuyển hệ tọa độ BDDC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang VN-2000									
1.2.1	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển		Điểm	405.879		14.195	45.362	465.436	69.815	535.251
1.2.2	Chuyển đổi bản đồ số		Ha	14.780	238	4.431	7.451	26.900	4.035	30.935
2	Khó khăn 2									
2.1	Số hóa BDDC		Ha	36.766	700	4.207	9.327	51.000	7.650	58.650
2.2	Chuyển hệ tọa độ BDDC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang VN-2000									
2.2.1	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển		Điểm	405.879		14.195	45.362	465.436	69.815	535.251
2.2.2	Chuyển đổi bản đồ số		Ha	15.804	268	4.845	7.451	28.367	4.255	32.623
3	Khó khăn 3									
3.1	Số hóa BDDC		Ha	41.249	804	5.427	9.327	56.807	8.521	65.329
3.2	Chuyển hệ tọa độ BDDC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang VN-2000									
3.2.1	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển		Điểm	405.879		14.195	45.362	465.436	69.815	535.251

STT	Nội dung công việc	KK	ĐVT	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	CP-chung 15%	Đơn giá
1	2	3	4	5	6	7	8	$9=5+6+7+8$	$10=9*15\%$	$11=9+10$
5.2.1	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển		Điểm	405.879		14.195	45.362	465.436	69.815	535.251
5.2.2	Chuyển đổi bản đồ số		Ha	1.117	-	-	872	1.989	298	2.287
	Tổng hợp tỷ lệ 1/5000									
1	Số hóa BDDC	1	Ha	6.278	107	633	1.108	8.125	1.219	9.344
		2	Ha	7.069	123	816	1.108	9.116	1.367	10.483
		3	Ha	7.981	141	967	1.108	10.197	1.530	11.727
		4	Ha	9.030	162	1.148	1.108	11.448	1.717	13.165
		5	Ha	994			1.108	2.102	315	2.417
2	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển	1-5	Điểm	405.879		14.195	45.362	465.436	69.815	535.251
3	Chuyển đổi bản đồ số	1	Ha	2.368	43	662	872	3.945	592	4.537
		2	Ha	2.482	48	748	872	4.149	622	4.771
		3	Ha	2.595	48	806	872	4.320	648	4.968
		4	Ha	2.709	53	863	872	4.496	674	5.171
		5	Ha	1.117			872	1.989	298	2.287

Ghi chú:

- Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BDDC thì không tính mức quy định tại Mục 2.2.3 (Biên tập nội dung bản đồ và in).

Phụ lục 04

ĐƠN GIÁ ĐO ĐẶC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

4.1. ĐO ĐẶC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH KHU VỰC BIỂN ĐỘNG TỪ 15% TRỞ XUỐNG

(Kèm theo Quyết định số: 92 /2022/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	KK	Chi phí LDKT	Chi phí LBPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	$10=5+6+7+8+9$	$11=10*15\%-25\%$	$12=10+11$
I	Tỷ lệ 1/200										
1	Ngoại nghiệp										
1.1	Đổi soát thực địa (công nhóm/mảnh)	Ha	1	1.259.514		26.677		287.824	1.574.015	393.504	1.967.518
		Ha	2	1.635.233		33.346		287.824	1.956.403	489.101	2.445.504
		Ha	3	2.126.230		44.462		287.824	2.458.516	614.629	3.073.144
		Ha	4	2.762.391		53.354		287.824	3.103.569	775.892	3.879.461
		Ha	5								
1.2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa)	Thửa	1	21.966		356	502	226,0	23.051	5.763	28.814
		Thửa	2	27.543		445	627	226,0	28.842	7.211	36.053
		Thửa	3	36.649		594	834	226,0	38.302	9.576	47.878
		Thửa	4	43.933		712	1.002	226,0	45.874	11.468	57.342
		Thửa	5								
1.3	Đo vẽ chi tiết (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	Thửa	1	272.020	30.078	2.742	7.332	4.520	316.693	79.173	395.866
		Thửa	2	326.424	36.108	3.427	9.163	4.520	379.643	94.911	474.553
		Thửa	3	391.754	43.326	4.570	12.222	4.520	456.392	114.098	570.490
		Thửa	4	470.060	51.984	5.484	14.664	4.520	546.712	136.678	683.390

STT	Nội dung công việc	DVT	KK	Chi phí LDKT	Chi phí LBPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá
2	Nội nghiệp										
2.1	Số hóa BDDC										
2.2	Lập bản vẽ BDDC (công nhóm/100 thửa cần chỉnh lý)										
		Thửa	1	23.861		288	913	10.635	35.698	5.355	41.052
		Thửa	2	28.615		360	1.028	10.635	40.638	6.096	46.734
		Thửa	3	33.368		480	1.220	10.635	45.704	6.856	52.559
		Thửa	4	38.215		576	1.373	10.635	50.799	7.620	58.419
		Thửa	5								
2.3	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất(công/100 thửa chỉnh lý)	Thửa	1-5	6.141					6.141	921	7.062
2.4	Bổ sung Sổ Mục Kế (công/100 thửa chỉnh lý)	Thửa	1-5	5.322		143	112	2.345	7.922	1.188	9.111
2.5	Biên tập bản đồ và in (công/mảnh)	Ha	1-5	104.401		3.112	14.720	661.909	784.142	117.621	901.764
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công/mảnh)	Ha	1-5	81.884					81.884	12.283	94.166
2.7	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	40.942					40.942	6.141	47.083
	Tổng hợp Tỷ lệ 1/200										
	Ngoại nghiệp										
		Ha	1	1.259.514		26.677		287.824	1.574.015	393.504	1.967.518
		Ha	2	1.635.233		33.346		287.824	1.956.403	489.101	2.445.504
		Ha	3	2.126.230		44.462		287.824	2.458.516	614.629	3.073.144
		Ha	4	2.762.391		53.354		287.824	3.103.569	775.892	3.879.461
		Ha	5								
		Thửa	1	293.987	30.078	3.098	7.834	4.746	339.744	84.936	424.679
		Thửa	2	353.968	36.108	3.873	9.790	4.746	408.485	102.121	510.606
		Thửa	3	428.403	43.326	5.164	13.055	4.746	494.694	123.674	618.368

STT	Nội dung công việc	DVT	KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá
		Thửa	4	513.993	51.984	6.196	15.666	4.746	592.586	148.146	740.732
		Thửa	5								
	Nội nghiệp										
		Ha	1	227.227		3.112	14.720	661.909	906.968	136.045	1.043.013
		Ha	2	227.227		3.112	14.720	661.909	906.968	136.045	1.043.013
		Ha	3	227.227		3.112	14.720	661.909	906.968	136.045	1.043.013
		Ha	4	227.227		3.112	14.720	661.909	906.968	136.045	1.043.013
		Ha	5	227.227		3.112	14.720	661.909	906.968	136.045	1.043.013
		Thửa	1	35.325		431	1.026	12.980	49.761	7.464	57.225
		Thửa	2	40.078		503	1.140	12.980	54.702	8.205	62.907
		Thửa	3	44.832		623	1.332	12.980	59.767	8.965	68.732
		Thửa	4	49.679		719	1.485	12.980	64.863	9.729	74.592
		Thửa	5	11.464		143	112	2.345	14.064	2.110	16.173
	II Tỷ lệ 1/500										
	I Ngoại nghiệp										
1.1	Đội soát thực địa (công nhóm/mảnh)	Ha	1	301.942		6.402		46.052	354.396	88.599	442.995
		Ha	2	392.114		8.003		46.052	446.169	111.542	557.712
		Ha	3	510.295		10.671		46.052	567.018	141.754	708.772
		Ha	4	663.315		14.406		46.052	723.773	180.943	904.716
		Ha	5	862.105		18.674		46.052	926.831	231.708	1.158.539
1.2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa)	Thửa	1	15.024		243	385	112,1	15.764	3.941	19.705
		Thửa	2	18.780		304	481	112,1	19.677	4.919	24.597
		Thửa	3	25.040		406	642	112,1	26.199	6.550	32.749
		Thửa	4	33.803		548	866	112,1	35.329	8.832	44.161
		Thửa	5	42.567		710	1.090	112,1	44.479	11.120	55.599
1.3	Đo vẽ chi tiết (công nhóm/100thửa có biên động cần chỉnh lý)	Thửa	1	189.845	20.988	1.914	5.119	2.243	220.109	55.027	275.136
		Thửa	2	227.860	25.200	2.392	6.397	2.243	264.092	66.023	330.115
		Thửa	3	273.386	30.240	3.190	8.529	2.243	317.587	79.397	396.984

STT	Nội dung công việc	ĐVT	KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá
		Thửa	4	328.018	36.270	4.306	11.515	2.243	382.351	95.588	477.939
		Thửa	5	393.689	43.542	5.582	14.500	2.243	459.556	114.889	574.445
2	Nội nghiệp										
2.1	Số hóa BDDC										
	Lập bản vẽ BDDC (công										
2.2	nhóm/100 thửa có biến động cần chính lý)										
		Thửa	1	7.596		191	697	10.635	19.120	2.868	21.988
		Thửa	2	9.461		239	755	10.635	21.090	3.164	24.254
		Thửa	3	10.113		319	860	10.635	21.927	3.289	25.216
		Thửa	4	17.057		430	1.001	10.635	29.124	4.369	33.492
		Thửa	5	21.484		558	1.144	10.635	33.822	5.073	38.895
2.3	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất (công/100 thửa chính lý)	Thửa	1-5	6.141					6.141	921	7.062
2.4	Bổ sung Sổ Mục Kế (công/100 thửa chính lý)	Thửa	1-5	5.322		143	391	2.345	8.201	1.230	9.432
2.5	Biên tập bản đồ và in (công/mảnh)	Ha	1-5	19.652		919	2.561	98.452	121.585	18.238	139.822
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công/mảnh)	Ha	1-5	19.652					19.652	2.948	22.600
2.7	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	41.269					41.269	6.190	47.460
	Tổng hợp Tỷ lệ 1/500										
	Ngoại nghiệp										
		Ha	1	301.942		6.402		46.052	354.396	53.159	407.555
		Ha	2	392.114		8.003		46.052	446.169	111.542	557.712
		Ha	3	510.295		10.671		46.052	567.018	141.754	708.772
		Ha	4	663.315		14.406		46.052	723.773	180.943	904.716
		Ha	5	862.105		18.674		46.052	926.831	231.708	1.158.539
		Thửa	1	204.869	20.988	2.157	5.504	2.355	235.873	58.968	294.841
		Thửa	2	246.639	25.200	2.697	6.878	2.355	283.769	70.942	354.711

STT	Nội dung công việc	DVT	KK	Chi phí LDKT	Chi phí LBPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá
		Thửa	3	298.425	30.240	3.595	9.171	2.355	343.787	85.947	429.733
		Thửa	4	361.821	36.270	4.854	12.381	2.355	417.680	104.420	522.100
		Thửa	5	436.257	43.542	6.292	15.590	2.355	504.035	126.009	630.044
	Nội nghiệp										
		Ha	1	80.573		919	2.561	98.452	182.506	27.376	209.882
		Ha	2	80.573		919	2.561	98.452	182.506	27.376	209.882
		Ha	3	80.573		919	2.561	98.452	182.506	27.376	209.882
		Ha	4	80.573		919	2.561	98.452	182.506	27.376	209.882
		Ha	5	80.573		919	2.561	98.452	182.506	27.376	209.882
		Thửa	1	19.060		334	1.089	12.980	33.463	5.019	38.483
		Thửa	2	20.924		382	1.147	12.980	35.433	5.315	40.748
		Thửa	3	21.577		462	1.251	12.980	36.270	5.440	41.710
		Thửa	4	28.521		574	1.392	12.980	43.466	6.520	49.986
		Thửa	5	32.948		701	1.535	12.980	48.164	7.225	55.389
III	Tỷ lệ 1/1000										
I	Ngoại nghiệp										
1.1	Đôi soát thực địa (công nhóm/mảnh)	Ha	1	113.228		2.400		11.513	127.141	31.785	158.927
		Ha	2	147.214		3.000		11.513	161.727	40.432	202.159
		Ha	3	191.275		4.001		11.513	206.789	51.697	258.486
		Ha	4	248.658		5.401		11.513	265.572	66.393	331.964
		Ha	5	323.289		7.001			330.290	82.573	412.863
1.2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa)	Thửa	1	4.097		66	107	91,7	4.363	1.091	5.453
		Thửa	2	5.122		83	131	91,7	5.427	1.357	6.784
		Thửa	3	6.829		111	175	91,7	7.206	1.802	9.008
		Thửa	4	9.219		149	238	91,7	9.698	2.425	12.123
		Thửa	5	11.837		194	301	91,7	12.423	3.106	15.529
1.3	Đo vẽ chi tiết (công nhóm/100thửa)	Thửa	1	69.314	7.650	771	2.065	1.833	81.634	20.408	102.042
		Thửa	2	83.199	9.198	964	2.582	1.833	97.777	24.444	122.221
		Thửa	3	99.703	11.016	1.286	3.436	1.833	117.274	29.318	146.592

STT	Nội dung công việc	ĐVT	KK	Chi phí LDKT	Chi phí LBPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá
		Thửa	4	119.734	13.230	1.736	4.647	1.833	141.180	35.295	176.475
		Thửa	5	143.636	15.876	2.250	6.018	1.833	169.613	42.403	212.016
2	Nội nghiệp										
2.1	Số hóa BDDC										
2.2	Lập bản vẽ BDDC (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)										
		Thửa	1	2.563		119	534,6	10.635	13.852	2.078	15.930
		Thửa	2	3.216		149	554,0	10.635	14.554	2.183	16.737
		Thửa	3	4.288		199	589,3	10.635	15.711	2.357	18.067
		Thửa	4	5.779		268	637,0	10.635	17.319	2.598	19.917
		Thửa	5	7.503		347	694,6	10.635	19.181	2.877	22.058
2.3	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất (công/100 thửa chỉnh lý)	Thửa	1-5	6.141					6.141	921	7.062
2.4	Bổ sung Sổ Mục Kế (công/100 thửa chỉnh lý)	Thửa	1-5	5.322		143	391,3	2.345	8.201	1.230	9.432
2.5	Biên tập bản đồ và in (công/mảnh)	Ha	1-5	5.568		290	690,5	22.686	29.235	4.385	33.620
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công/mảnh)	Ha	1-5	6.551					6.551	983	7.533
2.7	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	13.920					13.920	2.088	16.008
	Tổng hợp Tỷ lệ 1/1000										
	Ngoại nghiệp										
		Ha	1	113.228		2.400		11.513	127.141	31.785	158.927
		Ha	2	147.214		3.000		11.513	161.727	40.432	202.159
		Ha	3	191.275		4.001		11.513	206.789	51.697	258.486
		Ha	4	248.658		5.401		11.513	265.572	66.393	331.964
		Ha	5	323.289		7.001			330.290	82.573	412.863
		Thửa	1	73.411	7.650	838	2.172	1.925	85.996	21.499	107.495
		Thửa	2	88.321	9.198	1.047	2.713	1.925	103.204	25.801	129.005

STT	Nội dung công việc	DV/T	KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá	
		Thửa	3	106.532	11.016	1.396	3.611	1.925	124.480		31.120	155.600
		Thửa	4	128.953	13.230	1.885	4.885	1.925	150.878		37.720	188.598
		Thửa	5	155.473	15.876	2.444	6.319	1.925	182.036		45.509	227.545
	Nội nghiệp											
		Ha	1	26.039		290	691	22.686	49.705		7.456	57.161
		Ha	2	26.039		290	691	22.686	49.705		7.456	57.161
		Ha	3	26.039		290	691	22.686	49.705		7.456	57.161
		Ha	4	26.039		290	691	22.686	49.705		7.456	57.161
		Ha	5	26.039		290	691	22.686	49.705		7.456	57.161
		Thửa	1	14.027		262	926	12.980	28.195		4.229	32.424
		Thửa	2	14.679		292	945	12.980	28.897		4.335	33.231
		Thửa	3	15.751		342	981	12.980	30.054		4.508	34.562
		Thửa	4	17.243		411	1.028	12.980	31.662		4.749	36.411
		Thửa	5	18.967		491	1.086	12.980	33.523		5.029	38.552
IV	Tỷ lệ 1/2000											
I	Ngoại nghiệp											
1.1	Đổi soát thực địa (công nhóm/mảnh)	Ha	1	49.783		900		2.878	53.561		13.390	66.952
		Ha	2	59.774		1.125		2.878	63.777		15.944	79.721
		Ha	3	71.728		1.500		2.878	76.107		19.027	95.133
		Ha	4	86.074		2.025		2.878	90.978		22.744	113.722
		Ha	5	103.280		2.626		2.878	108.784		27.196	135.980
1.2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa)	Thửa	1	3.528		57	93	44,5	3.723		931	4.654
		Thửa	2	4.780		72	122	44,5	5.019		1.255	6.273
		Thửa	3	5.918		96	151	44,5	6.210		1.553	7.763
		Thửa	4	7.398		129	190	44,5	7.761		1.940	9.702
		Thửa	5	10.357		168	267	44,5	10.836		2.709	13.545
1.3	Đo vẽ chi tiết (công nhóm/100thửa)	Thửa	1	97.085	10.728	801	2.144	890	111.648		27.912	139.560
		Thửa	2	116.548	12.888	1.001	2.858	890	134.185		33.546	167.731
		Thửa	3	139.766	15.462	1.335	3.570	890	161.023		40.256	201.279

STT	Nội dung công việc	ĐVT	KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá
		Thửa	4	167.765	18.558	1.802	4.464	890	193.479	48.370	241.849
		Thửa	5	201.340	22.266	2.336	6.116	890	232.949	58.237	291.186
2	Nội nghiệp										
2.1	Số hóa BDDC										
2.2	Lập bản vẽ BDDC (công nhóm/100 thửa có biên động cần chỉnh lý)										
		Thửa	1	3.122		127	551,0	10.635	14.436	2.165	16.601
		Thửa	2	4.148		159	585,3	10.635	15.527	2.329	17.856
		Thửa	3	5.173		212	589,3	10.635	16.609	2.491	19.101
		Thửa	4	6.478		286	659,2	10.635	18.058	2.709	20.767
		Thửa	5	9.041		370	710,0	10.635	20.757	3.114	23.870
2.3	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất (công/100 thửa chỉnh lý)	Thửa	1-5	6.141					6.141	921	7.062
2.4	Bổ sung Sổ Mục Kê (công/100 thửa chỉnh lý)	Thửa	1-5	5.322		143	391,3	2.345	8.201	1.230	9.432
2.5	Biên tập bản đồ và in (công/mảnh)	Ha	1-5	1.576		98	185,2	5.451	7.311	1.097	8.408
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công/mảnh)	Ha	1-5	2.252					2.252	338	2.590
2.7	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	5.200					5.200	780	5.980
	Tổng hợp Tỷ lệ 1/2000										
	Ngoại nghiệp										
		Ha	1	49.783		900		2.878	53.561	13.390	66.952
		Ha	2	59.774		1.125		2.878	63.777	15.944	79.721
		Ha	3	71.728		1.500		2.878	76.107	19.027	95.133
		Ha	4	86.074		2.025		2.878	90.978	22.744	113.722
		Ha	5	103.280		2.626		2.878	108.784	27.196	135.980
		Thửa	1	100.613		858	2.237	935	115.371	28.843	144.214
		Thửa	2	121.328		1.073	2.980	935	139.203	34.801	174.004

STT	Nội dung công việc	ĐVT	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá
		Thửa	3	145.684	15.462	1.430	3.722	935	167.233	41.808	209.041
		Thửa	4	175.163	18.558	1.931	4.654	935	201.241	50.310	251.551
		Thửa	5	211.698	22.266	2.503	6.383	935	243.785	60.946	304.731
	Nội nghiệp										
		Ha	1	9.028		98	185	5.451	14.763	2.214	16.977
		Ha	2	9.028		98	185	5.451	14.763	2.214	16.977
		Ha	3	9.028		98	185	5.451	14.763	2.214	16.977
		Ha	4	9.028		98	185	5.451	14.763	2.214	16.977
		Ha	5	9.028		98	185	5.451	14.763	2.214	16.977
		Thửa	1	14.586		270	942	12.980	28.779	4.317	33.095
		Thửa	2	15.611		302	977	12.980	29.870	4.480	34.350
		Thửa	3	16.637		355	981	12.980	30.952	4.643	35.595
		Thửa	4	17.942		429	1.051	12.980	32.401	4.860	37.261
		Thửa	5	20.505		513	1.101	12.980	35.100	5.265	40.364
V	Tỷ lệ 1/5000										
1	Ngoại nghiệp										
1.1	Đôi soát thực địa (công nhóm/mảnh)	Ha	1	11.068		200		320	11.587	2.897	14.484
		Ha	2	13.283		250		320	13.853	3.463	17.316
		Ha	3	15.940		333		320	16.593	4.148	20.741
		Ha	4	19.128		367		320	19.814	4.954	24.768
		Ha	5								
1.2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa)	Thửa	1	9.219		137	238	48	9.642	2.411	12.053
		Thửa	2	10.585		172	273	48	11.077	2.769	13.847
		Thửa	3	14.113		229	360	48	14.750	3.687	18.437
		Thửa	4	15.479		252	399	48	16.178	4.044	20.222
		Thửa	5								
1.3	Đo vẽ chi tiết (công nhóm/100thửa)	Thửa	1	136.010	15.048	1.233	3.069	958	156.317	39.079	195.397
		Thửa	2	163.212	18.054	1.541	3.539	958	187.304	46.826	234.130
		Thửa	3	195.877	21.654	2.055	4.720	958	225.264	56.316	281.581

STT	Nội dung công việc	ĐVT	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá
		Thửa	4	235.030	25.992	2.261	5.195	958	269.436	67.359	336.795
		Thửa	5								
2	Nội nghiệp										
2.1	Số hóa BDDC										
2.2	Lập bản vẽ BDDC (công nhóm/100 thửa có biên động căn chỉnh lý)										
		Thửa	1	6.525		169	662	10.338	17.694	2.654	20.348
		Thửa	2	7.550		211	694	10.338	18.794	2.819	21.613
		Thửa	3	10.066		282	777	10.338	21.463	3.220	24.683
		Thửa	4	11.092		310	809	10.338	22.549	3.382	25.931
		Thửa	5								
2.3	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất (công/100 thửa chỉnh lý)	Thửa	1-5	6.141					6.141	921	7.062
2.4	Bổ sung Sổ Mục Kế (công/100 thửa chỉnh lý)	Thửa	1-5	5.322		143	391	2.345	8.201	1.230	9.432
2.5	Biên tập bản đồ và in (công/mảnh)	Ha	1-5	193		15	22	581	811	122	933
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công/mảnh)	Ha	1-5	387					387	58	445
2.7	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	773					773	116	889
	Tổng hợp Tỷ lệ 1/5000										
	Ngoại nghiệp										
		Ha	1	11.068		200		320	11.587	2.897	14.484
		Ha	2	13.283		250		320	13.853	3.463	17.316
		Ha	3	15.940		333		320	16.593	4.148	20.741
		Ha	4	19.128		367		320	19.814	4.954	24.768

STT	Nội dung công việc	ĐVT	KK	Chi phí LBKT	Chi phí LDPT	Dụng cụ	Thiệt bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá
		Ha	5								
		Thửa	1	145.229	15.048	1.370	3.307	1.006	165.960	41.490	207.450
		Thửa	2	173.797	18.054	1.713	3.812	1.006	198.381	49.595	247.976
		Thửa	3	209.990	21.654	2.284	5.080	1.006	240.014	60.003	300.017
		Thửa	4	250.509	25.992	2.512	5.595	1.006	285.613	71.403	357.017
	Nội nghiệp										
		Ha	1	1.353		15	22	581	1.971	296	2.267
		Ha	2	1.353		15	22	581	1.971	296	2.267
		Ha	3	1.353		15	22	581	1.971	296	2.267
		Ha	4	1.353		15	22	581	1.971	296	2.267
		Ha	5	1.353		15	22	581	1.971	296	2.267
		Thửa	1	17.988		312	1.053	12.683	32.036	4.805	36.842
		Thửa	2	19.014		355	1.086	12.683	33.136	4.970	38.107
		Thửa	3	21.530		425	1.168	12.683	35.806	5.371	41.177
		Thửa	4	22.555		453	1.200	12.683	36.892	5.534	42.425
		Thửa	5	11.464		143	391	2.345	14.343	2.151	16.494
VI	Tỷ lệ 1/10000										
I	Ngoại nghiệp										
1.1	Đổi soát thực địa (công nhóm/mảnh)	Ha	1	4.151		75		80	4.306	1.076	5.382
		Ha	2	4.981		94		80	5.155	1.289	6.444
		Ha	3	5.977		125		80	6.182	1.546	7.728
		Ha	4	7.173		138		80	7.390	1.848	9.238

STT	Nội dung công việc	ĐVT	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá
		Ha	5								
1.2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa)	Thửa	1	18.438		275	359	120	19.192	4.798	23.990
		Thửa	2	21.170		343	409	120	22.042	5.511	27.553
		Thửa	3	28.226		458	539	120	29.342	7.336	36.678
		Thửa	4	30.958		503	598	120	32.179	8.045	40.224
		Thửa	5								
1.3	Đo vẽ chi tiết (công nhóm/100thửa)	Thửa	1	272.020	30.096	2.466	4.596	2.397	311.575	77.894	389.469
		Thửa	2	326.424	36.090	3.083	5.300	2.397	373.294	93.323	466.617
		Thửa	3	391.641	43.308	4.110	7.073	2.397	448.528	112.132	560.660
		Thửa	4	470.060	51.984	4.521	7.782	2.397	536.744	134.186	670.930
2	Nội nghiệp										
2.1	Số hóa BĐDC										
2.2	Lập bản vẽ BĐDC (công nhóm/100 thửa có biến động cân chỉnh lý)	Thửa	1	10.253		338	993,0	10.338	21.922	3.288	25.210
		Thửa	2	11.278		423	1.042,7	10.338	23.082	3.462	26.544
		Thửa	3	13.795		564	1.166,1	10.338	25.862	3.879	29.742
		Thửa	4	14.820		620	1.214,1	10.338	26.992	4.049	31.041
2.3	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất (công/100 thửa chỉnh lý)	Thửa	1-5	6.141					6.141	921	7.062

STT	Nội dung công việc	ĐVT	KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá
2.4	Bổ sung Sổ Mục Kê (công/100 thửa chính lý)	Thửa	1-5	5.322		143	391,3	2.345	8.201	1.230	9.432
2.5	Biên tập bản đồ và in (công/mảnh)	Ha	1-5	57		6	8	145	216	32	248
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công/mảnh)	Ha	1-5	114					114	17	131
2.7	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	227					227	34	262
	Tổng hợp Tỷ lệ 1/10000										
	Ngoại nghiệp										
		Ha	1	4.151		75		80	4.306	1.076	5.382
		Ha	2	4.981		94		80	5.155	1.289	6.444
		Ha	3	5.977		125		80	6.182	1.546	7.728
		Ha	4	7.173		138		80	7.390	1.848	9.238
		Ha	5								
		Thửa	1	290.458	30.096	2.741	4.955	2.517	330.767	82.692	413.458
		Thửa	2	347.594	36.090	3.426	5.709	2.517	395.336	98.834	494.170
		Thửa	3	419.867	43.308	4.568	7.611	2.517	477.871	119.468	597.338
		Thửa	4	501.018	51.984	5.024	8.380	2.517	568.923	142.231	711.154
		Thửa	5								
	Nội nghiệp										
		Ha	1	398		6	8	145	557	84	641
		Ha	2	398		6	8	145	557	84	641

STT	Nội dung công việc	ĐVT	KK	Chi phí LBKT	Chi phí LDPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	CP chung	Đơn giá
		Ha	3	398		6	8	145	557	84	641
		Ha	4	398		6	8	145	557	84	641
		Ha	5	398		6	8	145	557	84	641
		Thửa	1	21.717		481	1.384	12.683	36.265	5.440	41.705
		Thửa	2	22.742		566	1.434	12.683	37.424	5.614	43.038
		Thửa	3	25.258		707	1.557	12.683	40.205	6.031	46.236
		Thửa	4	26.284		763	1.605	12.683	41.335	6.200	47.535
		Thửa	5	11.464		143	391	2.345	14.343	2.151	16.494

Ghi chú:

Số hóa BDDC: Áp dụng theo mức quy định tại Phụ lục 03- Đơn giá số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính.

Phụ lục 05

TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số: 32 /2022/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

ĐVT: đồng

STT	Loại đất	DVT	Theo quy mô diện tích thửa đất	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
1	2	3	4	5	6	7	8	$9=5+6+7+8$	$10=5*15\%-25\%$	$11=9+10$
1	Đất đô thị									
1.1	Ngoại nghiệp	Thửa								
			< 100 m ²	1.256.804	407	1.302	2.555	1.261.068	315.267	1.576.334
			100- 300 m ²	1.492.455	483	1.546	3.034	1.497.518	374.379	1.871.897
			> 300- 500 m ²	1.584.097	513	1.641	3.220	1.589.471	397.368	1.986.838
			> 500- 1000 m ²	1.937.574	627	2.007	3.938	1.944.146	486.036	2.430.182
			> 1000 - 3000 m ²	2.657.618	860	2.752	5.402	2.666.632	666.658	3.333.290
			> 3000- 10000 m ²	4.084.614	1.322	4.230	8.302	4.098.469	1.024.617	5.123.087
			Trên 1 ha đến 10 ha	4.901.537	1.587	5.076	9.963	4.918.163	1.229.541	6.147.704
			Trên 10 ha đến 50 ha	5.309.999	1.719	5.500	10.793	5.328.010	1.332.003	6.660.013
			Trên 50 ha đến 100 ha	5.718.460	1.851	5.923	11.623	5.737.857	1.434.464	7.172.322
			Trên 100 ha đến 500 ha	6.535.383	2.116	6.769	13.284	6.557.551	1.639.388	8.196.939
			Trên 500 ha đến 1000 ha	7.352.306	2.380	7.615	14.944	7.377.245	1.844.311	9.221.556
		Km	Trên 1000 ha	261.834	529	1.692	3.321	267.376	66.844	334.220
1.2	Nội nghiệp	Thửa								
			< 100 m ²	314.201	407	1.302	2.555	318.464	47.770	366.234
			100- 300 m ²	373.114	483	1.546	3.034	378.176	56.726	434.903
			> 300- 500 m ²	392.751	509	1.627	3.193	398.080	59.712	457.792
			> 500- 1000 m ²	484.393	627	2.007	3.938	490.966	73.645	564.610
			> 1000- 3000 m ²	667.677	865	2.766	5.428	676.736	101.510	778.247
			> 3000- 10000 m ²	1.021.154	1.322	4.230	8.302	1.035.009	155.251	1.190.260
			Trên 1 ha đến 10 ha	1.225.384	1.587	5.076	9.963	1.242.010	186.302	1.428.312

STT	Loại đất	DVT	Theo quy mô diện tích thửa đất	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
			Trên 10 ha đến 50 ha	1.327.500	1.719	5.500	10.793	1.345.511	201.827	1.547.338
			Trên 50 ha đến 100 ha	1.429.615	1.851	5.923	11.623	1.449.012	217.352	1.666.364
			Trên 100 ha đến 500 ha	1.633.846	2.116	6.769	13.284	1.656.014	248.402	1.904.416
			Trên 500 ha đến 1000 ha	1.838.077	2.380	7.615	14.944	1.863.015	279.452	2.142.468
		Km	Trên 1000 ha	261.834	529	1.692	3.321	267.376	40.106	307.483
II	Đất ngoài khu vực đô thị									
2.1	Ngoại nghiệp	Thửa								
			< 100 m ²	837.870	339	1.114	2.555	841.877	210.469	1.052.347
			100- 300 m ²	994.970	403	1.323	3.034	999.729	249.932	1.249.662
			> 300- 500 m ²	1.060.429	429	1.410	3.233	1.065.501	266.375	1.331.876
			> 500- 1000 m ²	1.289.534	522	1.715	3.932	1.295.702	323.925	1.619.627
			> 1000 - 3000 m ²	1.767.381	715	2.350	5.389	1.775.835	443.959	2.219.794
			> 3000- 10000 m ²	2.723.076	1.102	3.621	8.302	2.736.101	684.025	3.420.126
			Trên 1 ha đến 10 ha	3.267.692	1.322	4.345	9.963	3.283.321	820.830	4.104.152
			Trên 10 ha đến 50 ha	3.539.999	1.432	4.707	10.793	3.556.931	889.233	4.446.164
			Trên 50 ha đến 100 ha	3.812.307	1.543	5.069	11.623	3.830.541	957.635	4.788.177
			Trên 100 ha đến 500 ha	4.356.922	1.763	5.793	13.284	4.377.762	1.094.440	5.472.202
			Trên 500 ha đến 1000 ha	4.901.537	1.983	6.517	14.944	4.924.982	1.231.245	6.156.227
		Km	Trên 1000 ha	261.834	441	1.448	3.321	267.044	66.761	333.805
2.2	Nội nghiệp	Thửa								
			< 100 m ²	209.467	339	1.114	2.555	213.475	32.021	245.496
			100- 300 m ²	248.743	403	1.323	3.034	253.502	38.025	291.527
			> 300- 500 m ²	261.834	424	1.393	3.193	266.844	40.027	306.870
			> 500- 1000 m ²	320.747	519	1.706	3.912	326.884	49.033	375.916
			> 1000- 3000 m ²	438.572	710	2.332	5.349	446.963	67.044	514.008
			> 3000- 10000 m ²	680.769	1.102	3.621	8.302	693.794	104.069	797.863
			Trên 1 ha đến 10 ha	816.923	1.322	4.345	9.963	832.553	124.883	957.435

STT	Loại đất	ĐVT	Theo quy mô diện tích thửa đất	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
			Trên 10 ha đến 50 ha	885.000	1.432	4.707	10.793	901.932	135.290	1.037.222
			Trên 50 ha đến 100 ha	953.077	1.543	5.069	11.623	971.311	145.697	1.117.008
			Trên 100 ha đến 500 ha	1.089.231	1.763	5.793	13.284	1.110.070	166.511	1.276.581
			Trên 500 ha đến 1000 ha	1.225.384	1.983	6.517	14.944	1.248.829	187.324	1.436.153
		Km	Trên 1000 ha	261.834	441	1.448	3.321	267.044	40.057	307.101

Ghi chú:

- Đơn giá trên tính cho trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ Quốc gia).
 - Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì tính thêm mức đo lưới không chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm; mức đo tính bằng 0,5 Mức số 4 Phụ lục I- Lưới địa chính).
 - Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng một ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% định mức quy định tại Bảng trên.
- Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức sử dụng đất hoặc cá nhân sử dụng đất lập mà chưa có ý kiến thẩm định của cơ quan tài nguyên môi trường thì định mức áp dụng bằng 0,25 mức qui định tại Bảng trên.

Phụ lục 06

CHÍNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHÍNH LÝ RIÊNG TỪNG THỪA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số: 32 /2022/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

ĐVT: Đồng

STT	Loại đất	ĐVT	Theo quy mô diện tích thửa đất	Chi phí LPKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9=5+6+7+8	10=9*1,5%-2,5%	11=9+10
Do đặc chính lý bản trích đo địa chính hoặc chính lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính được tính bằng 0,4 mức trích đo địa chính thửa đất										
1	Đất đô thị									
1.1	Ngoại nghiệp	Thửa								
			< 100 m ²	502.722	163	521	1.022	504.427	126.107	630.534
			100- 300 m ²	596.982	193	618	1.213	599.007	149.752	748.759
			> 300- 500 m ²	633.639	205	656	1.288	635.788	158.947	794.735
			> 500- 1000 m ²	775.029	251	803	1.575	777.658	194.415	972.073
			>1000 - 3000 m ²	1.063.047	344	1.101	2.161	1.066.653	266.663	1.333.316
			> 3000- 10000 m ²	1.633.846	529	1.692	3.321	1.639.388	409.847	2.049.235
			Trên 1 ha đến 10 ha	1.960.615	635	2.031	3.985	1.967.265	491.816	2.459.082
			Trên 10 ha đến 50 ha	2.124.000	688	2.200	4.317	2.131.204	532.801	2.664.005
			Trên 50 ha đến 100 ha	2.287.384	740	2.369	4.649	2.295.143	573.786	2.868.929
			Trên 100 ha đến 500 ha	2.614.153	846	2.707	5.313	2.623.020	655.755	3.278.776
			Trên 500 ha đến 1000 ha	2.940.922	952	3.046	5.978	2.950.898	737.725	3.688.623
		Km	Trên 1000 ha	104.734	212	677	1.328	106.950	26.738	133.688
1.2	Nội nghiệp	Thửa								
			< 100 m ²	125.680	163	521	1.022	127.386	19.108	146.494
			100- 300 m ²	149.246	193	618	1.213	151.270	22.691	173.961
			> 300- 500 m ²	157.101	203	651	1.277	159.232	23.885	183.117
			> 500- 1000 m ²	193.757	251	803	1.575	196.386	29.458	225.844
			>1000- 3000 m ²	267.071	346	1.106	2.171	270.695	40.604	311.299
			> 3000- 10000 m ²	408.461	529	1.692	3.321	414.003	62.101	476.104
			Trên 1 ha đến 10 ha	490.154	635	2.031	3.985	496.804	74.521	571.325

STT	Loại đất	ĐVT	Theo quy mô diện tích thửa đất	Chi phí LBKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
			Trên 10 ha đến 50 ha	531.000	688	2.200	4.317	538.204	80.731	618.935
			Trên 50 ha đến 100 ha	571.846	740	2.369	4.649	579.605	86.941	666.546
			Trên 100 ha đến 500 ha	653.538	846	2.707	5.313	662.405	99.361	761.766
			Trên 500 ha đến 1000 ha	735.231	952	3.046	5.978	745.206	111.781	856.987
		Km	Trên 1000 ha	104.734	212	677	1.328	106.950	16.043	122.993
2	Đất ngoài khu vực đô thị									
2.1	Ngoại nghiệp	Thửa								
			< 100 m ²	335.148	136	446	1.022	336.751	84.188	420.939
			100- 300 m ²	397.988	161	529	1.213	399.892	99.973	499.865
			> 300- 500 m ²	424.172	172	564	1.293	426.200	106.550	532.750
			> 500- 1000 m ²	515.813	209	686	1.573	518.281	129.570	647.851
			> 1000 - 3000 m ²	706.953	286	940	2.155	710.334	177.583	887.917
			> 3000- 10000 m ²	1.089.231	441	1.448	3.321	1.094.440	273.610	1.368.051
			Trên 1 ha đến 10 ha	1.307.077	529	1.738	3.985	1.313.328	328.332	1.641.661
			Trên 10 ha đến 50 ha	1.416.000	573	1.883	4.317	1.422.773	355.693	1.778.466
			Trên 50 ha đến 100 ha	1.524.923	617	2.027	4.649	1.532.217	383.054	1.915.271
			Trên 100 ha đến 500 ha	1.742.769	705	2.317	5.313	1.751.105	437.776	2.188.881
			Trên 500 ha đến 1000 ha	1.960.615	793	2.607	5.978	1.969.993	492.498	2.462.491
		Km	Trên 1000 ha	104.734	176	579	1.328	106.818	26.704	133.522
2.2	Nội nghiệp	Thửa								
			< 100 m ²	83.787	136	446	1.022	85.390	12.809	98.199
			100- 300 m ²	99.497	161	529	1.213	101.401	15.210	116.611
			> 300- 500 m ²	104.734	170	557	1.277	106.738	16.011	122.748
			> 500- 1000 m ²	128.299	208	682	1.565	130.753	19.613	150.366
			> 1000- 3000 m ²	175.429	284	933	2.139	178.785	26.818	205.603
			> 3000- 10000 m ²	272.308	441	1.448	3.321	277.518	41.628	319.145
			Trên 1 ha đến 10 ha	326.769	529	1.738	3.985	333.021	49.953	382.974
			Trên 10 ha đến 50 ha	354.000	573	1.883	4.317	360.773	54.116	414.889
			Trên 50 ha đến 100 ha	381.231	617	2.027	4.649	388.525	58.279	446.803
			Trên 100 ha đến 500 ha	435.692	705	2.317	5.313	444.028	66.604	510.632

STT	Loại đất	DVT	Theo quy mô diện tích thửa đất	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
			Trên 500 ha đến 1000 ha	490.154	793	2.607	5.978	499.532	74.930	574.461
		Km	Trên 1000 ha	104.734	176	579	1.328	106.818	16.023	22.840

Phụ lục 07

ĐO ĐẶC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số: 32 /2022/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

ĐVT: Đồng

STT	Loại đất	ĐVT	Theo quy mô diện tích thửa đất	Chi phí LPDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9=5+6+7+8	10=9*15%-25%	11=9+10
I	Đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất									
A	Đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 lần định mức trích đo địa chính thửa đất (không kể đo lưới)									
1	Đất đô thị									
1.1	Ngoại nghiệp	Thửa								
			< 100 m ²	628.402	203	651	1.277	630.534	157.633	788.167
			100- 300 m ²	746.228	242	773	1.517	748.759	187.190	935.949
			> 300- 500 m ²	792.049	256	820	1.610	794.735	198.684	993.419
			> 500- 1000 m ²	968.787	314	1.003	1.969	972.073	243.018	1.215.091
			> 1000 - 3000 m ²	1.328.809	430	1.376	2.701	1.333.316	333.329	1.666.645
			> 3000- 10000 m ²	2.042.307	661	2.115	4.151	2.049.235	512.309	2.561.543
			Trên 1 ha đến 10 ha	2.450.769	793	2.538	4.981	2.459.082	614.770	3.073.852
			Trên 10 ha đến 50 ha	2.654.999	859	2.750	5.397	2.664.005	666.001	3.330.006
			Trên 50 ha đến 100 ha	2.859.230	926	2.961	5.812	2.868.929	717.232	3.586.161
			Trên 100 ha đến 500 ha	3.267.692	1.058	3.384	6.642	3.278.776	819.694	4.098.469
			Trên 500 ha đến 1000 ha	3.676.153	1.190	3.807	7.472	3.688.623	922.156	4.610.778
		Km	Trên 1000 ha	130.917	264	846	1.660	133.688	33.422	167.110
1.2	Nội nghiệp	Thửa								
			< 100 m ²	157.101	203	651	1.277	159.232	23.885	183.117
			100- 300 m ²	186.557	242	773	1.517	189.088	28.363	217.451
			> 300- 500 m ²	196.376	254	814	1.597	199.040	29.856	228.896
			> 500- 1000 m ²	242.197	314	1.003	1.969	245.483	36.822	282.305
			> 1000- 3000 m ²	333.839	432	1.383	2.714	338.368	50.755	389.123
			> 3000- 10000 m ²	510.577	661	2.115	4.151	517.504	77.626	595.130

STT	Loại đất	ĐVT	Theo quy mô diện tích thửa đất	Chi phí LBKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
			Trên 1 ha đến 10 ha	612.692	793	2.538	4.981	621.005	93.151	714.156
			Trên 10 ha đến 50 ha	663.750	859	2.750	5.397	672.756	100.913	773.669
			Trên 50 ha đến 100 ha	714.808	926	2.961	5.812	724.506	108.676	833.182
			Trên 100 ha đến 500 ha	816.923	1.058	3.384	6.642	828.007	124.201	952.208
			Trên 500 ha đến 1000 ha	919.038	1.190	3.807	7.472	931.508	139.726	1.071.234
		Km	Trên 1000 ha	130.917	264	846	1.660	133.688	20.053	153.741
2	Đất ngoài khu vực đô thị									
2.1	Ngoại nghiệp	Thửa								
			< 100 m ²	418.935	170	557	1.277	420.939	105.235	526.173
			100- 300 m ²	497.485	201	661	1.517	499.865	124.966	624.831
			> 300- 500 m ²	530.214	215	705	1.617	532.750	133.188	665.938
			> 500- 1000 m ²	644.767	261	857	1.966	647.851	161.963	809.814
			> 1000 - 3000 m ²	883.691	358	1.175	2.694	887.917	221.979	1.109.897
			> 3000- 10000 m ²	1.361.538	551	1.810	4.151	1.368.051	342.013	1.710.063
			Trên 1 ha đến 10 ha	1.633.846	661	2.172	4.981	1.641.661	410.415	2.052.076
			Trên 10 ha đến 50 ha	1.770.000	716	2.353	5.397	1.778.466	444.616	2.223.082
			Trên 50 ha đến 100 ha	1.906.153	771	2.534	5.812	1.915.271	478.818	2.394.088
			Trên 100 ha đến 500 ha	2.178.461	881	2.896	6.642	2.188.881	547.220	2.736.101
			Trên 500 ha đến 1000 ha	2.450.769	992	3.258	7.472	2.462.491	615.623	3.078.114
		Km	Trên 1000 ha	130.917	220	724	1.660	133.522	33.381	166.903
2.2	Nội nghiệp	Thửa								
			< 100 m ²	104.734	170	557	1.277	106.738	16.011	122.748
			100- 300 m ²	124.371	201	661	1.517	126.751	19.013	145.763
			> 300- 500 m ²	130.917	212	696	1.597	133.422	20.013	153.435
			> 500- 1000 m ²	160.373	260	853	1.956	163.442	24.516	187.958
			> 1000- 3000 m ²	219.286	355	1.166	2.674	223.482	33.522	257.004
			> 3000- 10000 m ²	340.385	551	1.810	4.151	346.897	52.035	398.931
			Trên 1 ha đến 10 ha	408.461	661	2.172	4.981	416.276	62.441	478.718
			Trên 10 ha đến 50 ha	442.500	716	2.353	5.397	450.966	67.645	518.611
			Trên 50 ha đến 100 ha	476.538	771	2.534	5.812	485.656	72.848	558.504

STT	Loại đất	ĐVT	Theo quy mô diện tích thửa đất	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
			Trên 100 ha đến 500 ha	544.615	881	2.896	6.642	555.035	83.255	638.290
			Trên 500 ha đến 1000 ha	612.692	992	3.258	7.472	624.414	93.662	718.077
		Km	Trên 1000 ha	130.917	220	724	1.660	133.522	20.028	153.550
B	Tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng (không kể đo lưới)									
1	Đất đô thị									
1.1	Ngoại nghiệp	Thửa								
			< 100 m ²	377.041	122	390	766	378.320	94.580	472.900
			100- 300 m ²	447.737	145	464	910	449.255	112.314	561.569
			> 300- 500 m ²	475.229	154	492	966	476.841	119.210	596.051
			> 500- 1000 m ²	581.272	188	602	1.181	583.244	145.811	729.055
			> 1000 - 3000 m ²	797.285	258	826	1.621	799.990	199.997	999.987
			> 3000- 10000 m ²	1.225.384	397	1.269	2.491	1.229.541	307.385	1.536.926
			Trên 1 ha đến 10 ha	1.470.461	476	1.523	2.989	1.475.449	368.862	1.844.311
			Trên 10 ha đến 50 ha	1.593.000	516	1.650	3.238	1.598.403	399.601	1.998.004
			Trên 50 ha đến 100 ha	1.715.538	555	1.777	3.487	1.721.357	430.339	2.151.696
			Trên 100 ha đến 500 ha	1.960.615	635	2.031	3.985	1.967.265	491.816	2.459.082
			Trên 500 ha đến 1000 ha	2.205.692	714	2.284	4.483	2.213.174	553.293	2.766.467
		Km	Trên 1000 ha	78.550	159	508	996	80.213	20.053	100.266
1.2	Nội nghiệp	Thửa								
			< 100 m ²	94.260	122	390	766	95.539	14.331	109.870
			100- 300 m ²	111.934	145	464	910	113.453	17.018	130.471
			> 300- 500 m ²	117.825	153	488	958	119.424	17.914	137.338
			> 500- 1000 m ²	145.318	188	602	1.181	147.290	22.093	169.383
			> 1000- 3000 m ²	200.303	259	830	1.629	203.021	30.453	233.474
			> 3000- 10000 m ²	306.346	397	1.269	2.491	310.503	46.575	357.078
			Trên 1 ha đến 10 ha	367.615	476	1.523	2.989	372.603	55.890	428.494
			Trên 10 ha đến 50 ha	398.250	516	1.650	3.238	403.653	60.548	464.201
			Trên 50 ha đến 100 ha	428.885	555	1.777	3.487	434.704	65.206	499.909
			Trên 100 ha đến 500 ha	490.154	635	2.031	3.985	496.804	74.521	571.325
			Trên 500 ha đến 1000 ha	551.423	714	2.284	4.483	558.905	83.836	642.740

STT	Loại đất	ĐVT	Theo quy mô diện tích thửa đất	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
2	Đất ngoài khu vực đô thị	Km	Trên 1000 ha	78.550	159	508	996	80.213	12.032	92.245
2.1	Ngoại nghiệp	Thửa								
			< 100 m2	251.361	102	334	766	252.563	63.141	315.704
			100- 300 m2	298.491	121	397	910	299.919	74.980	374.898
			> 300- 500 m2	318.129	129	423	970	319.650	79.913	399.563
			> 500- 1000 m2	386.860	157	514	1.179	388.711	97.178	485.888
			>1000 - 3000 m2	530.214	215	705	1.617	532.750	133.188	665.938
			> 3000- 10000 m2	816.923	331	1.086	2.491	820.830	205.208	1.026.038
			Trên 1 ha đến 10 ha	980.307	397	1.303	2.989	984.996	246.249	1.231.245
			Trên 10 ha đến 50 ha	1.062.000	430	1.412	3.238	1.067.079	266.770	1.333.849
			Trên 50 ha đến 100 ha	1.143.692	463	1.521	3.487	1.149.162	287.291	1.436.453
			Trên 100 ha đến 500 ha	1.307.077	529	1.738	3.985	1.313.328	328.332	1.641.661
			Trên 500 ha đến 1000 ha	1.470.461	595	1.955	4.483	1.477.495	369.374	1.846.868
2.2	Nội nghiệp	Km	Trên 1000 ha	78.550	132	434	996	80.113	20.028	100.142
			Thửa							
			< 100 m2	62.840	102	334	766	64.043	9.606	73.649
			100- 300 m2	74.623	121	397	910	76.050	11.408	87.458
			> 300- 500 m2	78.550	127	418	958	80.053	12.008	92.061
			> 500- 1000 m2	96.224	156	512	1.174	98.065	14.710	112.775
			>1000- 3000 m2	131.572	213	700	1.605	134.089	20.113	154.202
			> 3000- 10000 m2	204.231	331	1.086	2.491	208.138	31.221	239.359
			Trên 1 ha đến 10 ha	245.077	397	1.303	2.989	249.766	37.465	287.231
			Trên 10 ha đến 50 ha	265.500	430	1.412	3.238	270.580	40.587	311.167
			Trên 50 ha đến 100 ha	285.923	463	1.521	3.487	291.393	43.709	335.102
			Trên 100 ha đến 500 ha	326.769	529	1.738	3.985	333.021	49.953	382.974
			Trên 500 ha đến 1000 ha	367.615	595	1.955	4.483	374.649	56.197	430.846
		Km	Trên 1000 ha	78.550	132	434	996	80.113	12.017	92.130
II	Đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất									
A	Tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,7 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có									

STT	Loại đất	DVT	Theo quy mô diện tích thửa đất	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
1	Đất đô thị									
1.1	Ngoại nghiệp	Thửa								
			< 100 m ²	879.763	285	911	1.788	882.747	220.687	1.103.434
			100- 300 m ²	1.044.719	338	1.082	2.123	1.048.262	262.066	1.310.328
			> 300- 500 m ²	1.108.868	359	1.148	2.254	1.112.629	278.157	1.390.787
			> 500- 1000 m ²	1.356.301	439	1.405	2.757	1.360.902	340.226	1.701.128
			> 1000 - 3000 m ²	1.860.332	602	1.927	3.781	1.866.643	466.661	2.333.303
			> 3000- 10000 m ²	2.859.230	926	2.961	5.812	2.868.929	717.232	3.586.161
			Trên 1 ha đến 10 ha	3.431.076	1.111	3.554	6.974	3.442.714	860.679	4.303.393
			Trên 10 ha đến 50 ha	3.716.999	1.203	3.850	7.555	3.729.607	932.402	4.662.009
			Trên 50 ha đến 100 ha	4.002.922	1.296	4.146	8.136	4.016.500	1.004.125	5.020.625
			Trên 100 ha đến 500 ha	4.574.768	1.481	4.738	9.299	4.590.286	1.147.571	5.737.857
			Trên 500 ha đến 1000 ha	5.146.614	1.666	5.330	10.461	5.164.072	1.291.018	6.455.089
		Km	Trên 1000 ha	183.284	370	1.185	2.325	187.163	46.791	233.954
1.2	Nội nghiệp	Thửa								
			< 100 m ²	219.941	285	911	1.788	222.925	33.439	256.364
			100- 300 m ²	261.180	338	1.082	2.123	264.723	39.709	304.432
			> 300- 500 m ²	274.926	356	1.139	2.235	278.656	41.798	320.455
			> 500- 1000 m ²	339.075	439	1.405	2.757	343.676	51.551	395.227
			> 1000- 3000 m ²	467.374	605	1.936	3.800	473.715	71.057	544.773
			> 3000- 10000 m ²	714.808	926	2.961	5.812	724.506	108.676	833.182
			Trên 1 ha đến 10 ha	857.769	1.111	3.554	6.974	869.407	130.411	999.818
			Trên 10 ha đến 50 ha	929.250	1.203	3.850	7.555	941.858	141.279	1.083.136
			Trên 50 ha đến 100 ha	1.000.731	1.296	4.146	8.136	1.014.308	152.146	1.166.455
			Trên 100 ha đến 500 ha	1.143.692	1.481	4.738	9.299	1.159.210	173.881	1.333.091
			Trên 500 ha đến 1000 ha	1.286.654	1.666	5.330	10.461	1.304.111	195.617	1.499.727
		Km	Trên 1000 ha	183.284	370	1.185	2.325	187.163	28.075	215.238
2	Đất ngoài Khu vực đô thị									
2.1	Ngoại nghiệp	Thửa								
			< 100 m ²	586.509	237	780	1.788	589.314	147.329	736.643

STT	Loại đất	DVT	Theo quy mô diện tích thửa đất	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
			100- 300 m ²	696.479	282	926	2.123	699.810	174.953	874.763
			> 300- 500 m ²	742.300	300	987	2.263	745.851	186.463	932.313
			> 500- 1000 m ²	902.674	365	1.200	2.752	906.991	226.748	1.133.739
			> 1000 - 3000 m ²	1.237.167	501	1.645	3.772	1.243.084	310.771	1.553.855
			> 3000- 10000 m ²	1.906.153	771	2.534	5.812	1.915.271	478.818	2.394.088
			Trên 1 ha đến 10 ha	2.287.384	926	3.041	6.974	2.298.325	574.581	2.872.906
			Trên 10 ha đến 50 ha	2.477.999	1.003	3.295	7.555	2.489.852	622.463	3.112.315
			Trên 50 ha đến 100 ha	2.668.615	1.080	3.548	8.136	2.681.379	670.345	3.351.724
			Trên 100 ha đến 500 ha	3.049.845	1.234	4.055	9.299	3.064.433	766.108	3.830.541
			Trên 500 ha đến 1000 ha	3.431.076	1.388	4.562	10.461	3.447.487	861.872	4.309.359
		Km	Trên 1000 ha	183.284	309	1.014	2.325	186.931	46.733	233.664
2.2	Nội nghiệp	Thửa								
			< 100 m ²	146.627	237	780	1.788	149.433	22.415	171.847
			100- 300 m ²	174.120	282	926	2.123	177.451	26.618	204.069
			> 300- 500 m ²	183.284	297	975	2.235	186.791	28.019	214.809
			> 500- 1000 m ²	224.523	363	1.194	2.738	228.819	34.323	263.141
			> 1000- 3000 m ²	307.001	497	1.633	3.744	312.874	46.931	359.805
			> 3000- 10000 m ²	476.538	771	2.534	5.812	485.656	72.848	558.504
			Trên 1 ha đến 10 ha	571.846	926	3.041	6.974	582.787	87.418	670.205
			Trên 10 ha đến 50 ha	619.500	1.003	3.295	7.555	631.352	94.703	726.055
			Trên 50 ha đến 100 ha	667.154	1.080	3.548	8.136	679.918	101.988	781.906
			Trên 100 ha đến 500 ha	762.461	1.234	4.055	9.299	777.049	116.557	893.606
			Trên 500 ha đến 1000 ha	857.769	1.388	4.562	10.461	874.180	131.127	1.005.307
		Km	Trên 1000 ha	183.284	309	1.014	2.325	186.931	28.040	214.971
B	Tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,3 lần định mức trích đo địa chính									
1	Đất đô thị									
1.1	Ngoại nghiệp	Thửa								
			< 100 m ²	377.041	122	390	766	378.320	94.580	472.900
			100- 300 m ²	447.737	145	464	910	449.255	112.314	561.569
			> 300- 500 m ²	475.229	154	492	966	476.841	119.210	596.051

STT	Loại đất	ĐVT	Theo quy mô diện tích thửa đất	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
			> 500- 1000 m2	581.272	188	602	1.181	583.244	145.811	729.055
			>1000 - 3000 m2	797.285	258	826	1.621	799.990	199.997	999.987
			> 3000- 10000 m2	1.225.384	397	1.269	2.491	1.229.541	307.385	1.536.926
			Trên 1 ha đến 10 ha	1.470.461	476	1.523	2.989	1.475.449	368.862	1.844.311
			Trên 10 ha đến 50 ha	1.593.000	516	1.650	3.238	1.598.403	399.601	1.998.004
			Trên 50 ha đến 100 ha	1.715.538	555	1.777	3.487	1.721.357	430.339	2.151.696
			Trên 100 ha đến 500 ha	1.960.615	635	2.031	3.985	1.967.265	491.816	2.459.082
			Trên 500 ha đến 1000 ha	2.205.692	714	2.284	4.483	2.213.174	553.293	2.766.467
		Km	Trên 1000 ha	78.550	159	508	996	80.213	20.053	100.266
1.2	Nội nghiệp	Thửa								
			< 100 m2	94.260	122	390	766	95.539	14.331	109.870
			100- 300 m2	111.934	145	464	910	113.453	17.018	130.471
			> 300- 500 m2	117.825	153	488	958	119.424	17.914	137.338
			> 500- 1000 m2	145.318	188	602	1.181	147.290	22.093	169.383
			>1000- 3000 m2	200.303	259	830	1.629	203.021	30.453	233.474
			> 3000- 10000 m2	306.346	397	1.269	2.491	310.503	46.575	357.078
			Trên 1 ha đến 10 ha	367.615	476	1.523	2.989	372.603	55.890	428.494
			Trên 10 ha đến 50 ha	398.250	516	1.650	3.238	403.653	60.548	464.201
			Trên 50 ha đến 100 ha	428.885	555	1.777	3.487	434.704	65.206	499.909
			Trên 100 ha đến 500 ha	490.154	635	2.031	3.985	496.804	74.521	571.325
			Trên 500 ha đến 1000 ha	551.423	714	2.284	4.483	558.905	83.836	642.740
		Km	Trên 1000 ha	78.550	159	508	996	80.213	12.032	92.245
2	Đất ngoài khu vực đô thị									
2.1	Ngoại nghiệp	Thửa								
			< 100 m2	251.361	102	334	766	252.563	63.141	315.704
			100- 300 m2	298.491	121	397	910	299.919	74.980	374.898
			> 300- 500 m2	318.129	129	423	970	319.650	79.913	399.563
			> 500- 1000 m2	386.860	157	514	1.179	388.711	97.178	485.888
			>1000 - 3000 m2	530.214	215	705	1.617	532.750	133.188	665.938
			> 3000- 10000 m2	816.923	331	1.086	2.491	820.830	205.208	1.026.038

STT	Loại đất	DVT	Theo quy mô diện tích thửa đất	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
			Trên 1 ha đến 10 ha	980.307	397	1.303	2.989	984.996	246.249	1.231.245
			Trên 10 ha đến 50 ha	1.062.000	430	1.412	3.238	1.067.079	266.770	1.333.849
			Trên 50 ha đến 100 ha	1.143.692	463	1.521	3.487	1.149.162	287.291	1.436.453
			Trên 100 ha đến 500 ha	1.307.077	529	1.738	3.985	1.313.328	328.332	1.641.661
			Trên 500 ha đến 1000 ha	1.470.461	595	1.955	4.483	1.477.495	369.374	1.846.868
		Km	Trên 1000 ha	78.550	132	434	996	80.113	20.028	100.142
2.2	Nội nghiệp	Thửa		-	-	-	-			
			< 100 m ²	62.840	102	334	766	64.043	9.606	73.649
			100- 300 m ²	74.623	121	397	910	76.050	11.408	87.458
			> 300- 500 m ²	78.550	127	418	958	80.053	12.008	92.061
			> 500- 1000 m ²	96.224	156	512	1.174	98.065	14.710	112.775
			> 1000- 3000 m ²	131.572	213	700	1.605	134.089	20.113	154.202
			> 3000- 10000 m ²	204.231	331	1.086	2.491	208.138	31.221	239.359
			Trên 1 ha đến 10 ha	245.077	397	1.303	2.989	249.766	37.465	287.231
			Trên 10 ha đến 50 ha	265.500	430	1.412	3.238	270.580	40.587	311.167
			Trên 50 ha đến 100 ha	285.923	463	1.521	3.487	291.393	43.709	335.102
			Trên 100 ha đến 500 ha	326.769	529	1.738	3.985	333.021	49.953	382.974
			Trên 500 ha đến 1000 ha	367.615	595	1.955	4.483	374.649	56.197	430.846
		Km	Trên 1000 ha	78.550	132	434	996	80.113	12.017	92.130

Ghi chú:

1. Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây nhà ở các tầng không giống nhau phải đo đặc riêng từng tầng thì định mức đo đặc tầng sát mặt đất được tính bằng **0,7** lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Phụ lục 05- Trích đo địa chính thửa đất; từng tầng thứ 02 trở lên (nếu phải đo) được tính bằng **0,5** lần mức đo tầng sát mặt đất.
2. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chi tính định mức đo đặc thửa đất mà không tính định mức đo đặc tài sản gắn liền với đất.

Phụ Lục 08
ĐƠN GIÁ TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH
(Kèm theo Quyết định số: 32 /2022/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)



ĐVT: Đồng

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí LDKT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp AI	CP chung	Đơn giá sản phẩm
1	Nhận, trả hồ sơ	Hồ sơ	19.126	1.087	8.381	22.178	$8=4+3+6+7$ 50.772	$9=8*15\%$ 7.616	$10=8+9$ 58.388
2	Trích lục thửa đất								
2.1	Trích lục từ hồ sơ địa chính số	Hồ sơ	9.563	1.087	8.381	22.178	41.209	6.181	47.390
2.2	Trích lục từ hồ sơ địa chính giấy	Hồ sơ	19.126	1.087	8.381	22.178	50.772	7.616	58.388
3	Trích sao thông tin địa chính								
3.1	Trích sao từ hồ sơ địa chính số	Hồ sơ	9.563	1.087	8.381	22.178	41.209	6.181	47.390
3.2	Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy	Hồ sơ	19.126	1.087	8.381	22.178	50.772	7.616	58.388

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức tính cho một thửa bằng **0,8** đơn giá trên.
- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức tính cho một thửa tính bằng **0,65** đơn giá trên.
- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng **0,5** mức đơn giá trên.